

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 01 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai;*

*Xét Văn bản số 01-26/ĐC-BCGPMT ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH ANT (MV) về việc chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc ANT (MV) tại lô A1.5 và lô A1.6, Khu công nghiệp Nhơn Hòa và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH ANT (MV), địa chỉ tại lô A1.5 và lô A1.6, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc ANT (MV), với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc ANT (MV).

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô A1.5 và lô A1.6, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101393851 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính, tỉnh Gia Lai) cấp, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 9 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 9 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6574283303 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 9 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 4101393851.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm (không bao gồm hoạt động sản xuất chất phụ gia cho thức ăn gia súc, gia cầm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất: 53.551,5 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

- Công suất: 360.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu → Hố nhập liệu → Sàng sơ bộ → Nghiền → Phối trộn → Nguyên liệu sau khi phối trộn.

+ Đối với sản phẩm dạng bột: Nguyên liệu sau khi phối trộn → Đóng bao thành phẩm.

+ Đối với sản phẩm dạng viên: Nguyên liệu sau khi phối trộn → Ép viên → Làm nguội → Đóng bao thành phẩm.

+ Đối với sản phẩm dạng hạt: Nguyên liệu sau khi phối trộn → Ép viên → Làm nguội → Bẻ mảnh → Đóng bao thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH ANT (MV):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH ANT (MV) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường An Nhơn Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.** Trách nhiệm của Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa phục vụ hoạt động của cơ sở:

Chịu trách nhiệm trực tiếp trước Công ty TNHH ANT (MV) và trước pháp luật đối với việc vận hành lò hơi và việc thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đảm bảo đáp ứng các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này theo nội dung đã cam kết tại Giấy cam kết số 0112/CK-KTP ngày 25/12/2025 và theo Hợp đồng thỏa thuận thống nhất giữa đơn vị với Công ty TNHH ANT (MV).

**Điều 4.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi

trường này được ký ban hành đến ngày 20 tháng 01 năm 2036).

**Điều 4.** Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường An Nhơn Nam;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH ANT (MV);
- Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (để công khai trên cổng thông tin điện tử của Ban Quản lý KKT);
- Các Phòng: QLĐT, QH XD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Thanh Nguyên**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường vì toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký kết giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa, không xả thải ra môi trường.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống nhựa PVC D168 về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tách rác tại nguồn, sau đó tự chảy theo đường ống nhựa PVC D90, D168 về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ khu nhà căn tin và nhà ăn được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90 về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó tự chảy theo các đường ống nhựa PVC D90, D168 về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Nước thải công nghiệp:

+ Nước thải phát sinh từ tháp hấp thụ (Cyclon ướt) xử lý khí thải lò hơi và từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi được thu gom, tự chảy lần lượt theo đường ống PVC D114 và PVC D10 về bể lọc để xử lý, sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống thép D60 về bể chứa tập trung và được bơm theo đường ống nhựa PVC D60 về tháp hấp thụ để tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi được thu gom, tự chảy theo đường ống thép không rỉ D90 về bể chứa tập trung và được bơm theo đường ống nhựa PVC D60 về tháp hấp thụ để tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ bể chứa tập trung được bơm theo đường ống nhựa PVC D60 về bể lọc để xử lý, sau đó tự chảy theo đường ống thép D60 về bể chứa tập trung và được bơm theo đường ống nhựa PVC D60 về tháp hấp thụ để tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

#### a. Công trình bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh của nhà văn phòng, nhà ăn công nhân và căn tin → Bể tự hoại → Hồ ga đối chứng → Hồ ga đầu nối CX5 thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà xưởng sản xuất → Bể tự hoại → Hồ ga đối chứng → Hồ ga đầu nối CX4 thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải sinh hoạt từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh tại khu nhà văn phòng, nhà ăn công nhân và căn tin → Hồ ga đối chứng → Hồ ga đầu nối CX5 thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải sinh hoạt từ các bồn rửa tay tại khu phòng thí nghiệm, khu nhà lò hơi → Hồ ga đối chứng → Hồ ga đầu nối CX4 thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 04 bể tự hoại, dung tích 4,48 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### b. Công trình bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: Nước thải từ nhà ăn, nhà căn tin → 02 Bể tách mỡ 02 ngăn → Hồ ga đối chứng → Hồ ga đầu nối CX5 thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 01 bể có dung tích 0,56 m<sup>3</sup>; 01 bể có dung tích 0,69 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước thải từ tháp hấp thụ xử lý khí thải lò hơi → Bể thu gom kết hợp lắng → Bể lọc → Bể chứa tập trung → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

+ Nước thải từ quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi → Bể lọc → Bể chứa tập trung → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

+ Nước thải từ quá trình xả đáy nồi hơi → Bể chứa tập trung → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh định kỳ Bể chứa tập trung → Bể lọc → Bể chứa tập trung → Tái sử dụng cho mục đích xử lý khí thải lò hơi.

- Công suất thiết kế: 01 bể thu gom kết hợp lắng, dung tích  $5,6\text{m}^3$ ; 01 Bể lọc, dung tích  $4,48\text{m}^3$ , 01 Bể chứa tập trung, dung tích  $4,48\text{m}^3$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc là cát.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Các bể chứa nước thải, hố ga và đường ống thu gom nước thải phải đảm bảo chống thấm, không để bị xuống cấp, hư hỏng để tránh nguy cơ rò rỉ nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét, hút bùn cặn tại bể tự hoại, bể lọc, bể tách mỡ và các hố ga để đảm bảo dung tích lưu chứa và hiệu quả thu gom, xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

- Toàn bộ nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở phải được thu gom, đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp tại 02 điểm đầu nối:

+ Điểm số 01: Hố ga CX4 có tọa độ X = 1.531.249; Y = 588.618;

+ Điểm số 02: Hố ga CX5 có tọa độ X = 1.531.380; Y = 588.659.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $108^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Các công trình xử lý nước thải sơ bộ của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Đảm bảo nguồn nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối triệt để vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường theo phương án đã nêu tại mục 1.2.1, phần B Phụ

lục này. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối phải đáp ứng giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp theo thỏa thuận đã thống nhất giữa Chủ cơ sở với Công ty TNHH ĐTHT Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

3.2. Đảm bảo nguồn nước thải công nghiệp được thu gom, xử lý sơ bộ và tái sử dụng hoàn toàn, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp và không xả thải ra môi trường theo phương án đã nêu tại mục 1.2.2, phần B Phụ lục này.

3.3. Nước mưa trên mặt bằng phải được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.

3.4. Các trách nhiệm liên quan:

- Đối với Chủ cơ sở: Có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thu gom, tái sử dụng nước thải công nghiệp của Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa đảm bảo đúng phương án đã nêu tại mục 1.2.2, phần B Phụ lục này; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với việc thực hiện công tác thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa phục vụ hoạt động của cơ sở: Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Chủ cơ sở và trước pháp luật đối với việc thực hiện công tác thu gom, xử lý và tái sử dụng nguồn nước thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo nội dung cam kết và theo Hợp đồng thỏa thuận thống nhất giữa đơn vị với Chủ cơ sở.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2026*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên của dây chuyền A;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên của dây chuyền B;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên của dây chuyền C;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên của dây chuyền D;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ 06 hồ nạp liệu;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ 08 máy chia liệu;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 03 hệ thống máy nghiền;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội cám heo con thuộc dây chuyền D;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ 02 hệ thống máy trộn.

*(Các nguồn từ số 06 đến số 10 được thu gom, xử lý và thoát trong nhà xưởng, không xả thải ra ngoài môi trường).*

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X = 1.531.278; Y = 588.461;
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền A, tọa độ: X = 1.531.361; Y = 588.514;
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền B, tọa độ: X = 1.531.363; Y = 588.508;
- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền C, tọa độ: X = 1.531.363; Y = 588.505;

- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống làm nguội sản phẩm ép viên dây chuyền D, tọa độ: X = 1.531.363; Y = 588.504.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $108^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất đề nghị cấp phép:  $112.960 \text{ m}^3/\text{giờ}$ . Trong đó:

| STT | Dòng thải  | Lưu lượng ( $\text{m}^3/\text{giờ}$ ) |
|-----|------------|---------------------------------------|
| 01  | Dòng số 01 | 12.000                                |
| 02  | Dòng số 02 | 25.240                                |
| 03  | Dòng số 03 | 25.240                                |
| 04  | Dòng số 04 | 25.240                                |
| 05  | Dòng số 05 | 25.240                                |

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất, tối đa 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ), cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm                                 | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép                                                                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| I   | Dòng số 01                                   |                     |                                                                                                     |                            |                             |
| 01  | Bụi tổng                                     | mg/Nm <sup>3</sup>  | 160                                                                                                 | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng       |
| 02  | SO <sub>2</sub>                              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 400                                                                                                 |                            |                             |
| 03  | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>  | 680                                                                                                 |                            |                             |
| 04  | CO                                           | mg/Nm <sup>3</sup>  | 800                                                                                                 |                            |                             |
| 05  | Nhiệt độ                                     | °C                  | -                                                                                                   |                            |                             |
| 06  | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /giờ | 12.000                                                                                              |                            |                             |
| II  | Từ dòng số 02 đến dòng số 05                 |                     |                                                                                                     |                            |                             |
| 01  | Bụi tổng                                     | mg/Nm <sup>3</sup>  | 160                                                                                                 | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng       |
| 02  | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /giờ | Không vượt quá lưu lượng cho phép đối với từng dòng thải tương ứng tại mục 2.2, phần A Phụ lục này. |                            |                             |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp

ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom theo đường ống thép không rỉ, kích thước 1.450mm x 400mm về hệ thống xử lý khí thải thông qua 01 quạt hút, công suất 15kW;

- Nguồn số 02 đến số 05: Được thu gom theo 04 đường ống thép không rỉ (03 đường ống có kích thước D700 và 01 đường ống có kích thước D800) về 04 hệ thống xử lý bụi thông qua 04 quạt hút, công suất 50HP/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hố 03 nạp liệu NC1, ND1 và NB15 được thu gom trực tiếp vào 03 hệ thống xử lý bụi thông qua 03 quạt hút, công suất 10HP/quạt/hệ thống; bụi phát sinh từ 03 hố nạp liệu NA2, NB2 và NM1-1 được thu gom theo 03 đường ống thép không rỉ D400 về 03 hệ thống xử lý bụi thông qua 03 quạt hút, công suất 30HP/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 07: Được thu gom trực tiếp vào 08 hệ thống xử lý bụi thông qua 08 quạt hút, công suất 3HP/quạt/hệ thống;

- Nguồn số 08: Được thu gom trực tiếp vào 03 hệ thống xử lý bụi thông qua 03 quạt hút (02 quạt công suất 10HP/quạt/hệ thống, 01 quạt công suất 30HP);

- Nguồn số 09: Được thu gom theo đường ống thép không rỉ D400 vào 01 hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 30HP;

- Nguồn số 10: Được thu gom trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút, công suất 3HP/quạt/hệ thống.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:**

#### **1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Bộ Cyclone lắng bụi khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ (Cyclone ướt) → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước làm tác nhân hấp thụ (trong giai đoạn áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT); sử dụng dung dịch Ca(OH)<sub>2</sub> làm tác nhân hấp thụ (trong giai đoạn áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT).

#### **1.2.2. Hệ thống xử lý bụi (từ nguồn số 02 - 05):**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 04 hệ thống có công suất 25.240 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý bụi (từ nguồn số 06 - 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát khí sạch bên trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 06: Có 06 hệ thống xử lý gồm 03 hệ thống, công suất 7.419 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống và 03 hệ thống, công suất 10.800 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống;

+ Nguồn số 07: Có 08 hệ thống xử lý, công suất 3.517 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống;

+ Nguồn số 08: Có 03 hệ thống xử lý gồm 02 hệ thống, công suất 4.800 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống và 01 hệ thống, công suất 13.600 m<sup>3</sup>/giờ;

+ Nguồn số 09: Có 01 hệ thống xử lý, công suất 24.310 m<sup>3</sup>/giờ;

+ Nguồn số 10: Có 02 hệ thống xử lý, công suất 3.517 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải để bị hư hỏng; kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả thải ra môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Hệ thống cấp khí nén phục vụ hoạt động của cơ sở phải đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng quy trình vận hành đã được nhà cung cấp chuyển giao; Đảm bảo các thiết bị liên quan đến việc lưu chứa, tạo khí nén,... tại cơ sở được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có);

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại các dây chuyền máy móc, thiết bị có phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý bởi các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải bị sự cố; đồng thời, khẩn trương kiểm tra, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống xử lý bụi, khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý bụi, khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý bụi tương ứng với 02 dòng thải số 04 và 05 được cấp phép tại mục 2.1, phần A Phụ lục này (*các hệ thống xử lý khí thải còn lại không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 02 ống thoát tương ứng với 02 dòng thải số 04 và 05 được cấp phép.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2, phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục 2.2.2, phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; luôn duy trì đảm bảo ống thoát của các hệ thống xử lý phải có điểm (cửa) lấy mẫu với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng và bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi (bao gồm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

### **3.4. Các trách nhiệm liên quan:**

- Đối với Chủ cơ sở:

- + Tổ chức vận hành các hệ thống xử lý bụi (tương ứng với các nguồn thải từ số 02 - 10) đảm bảo an toàn, hiệu quả, đáp ứng đầy đủ các quy định về thu

gom, xử lý khí thải hiện hành và theo yêu cầu tại Phụ lục này.

+ Theo dõi, giám sát việc thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01 của Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa đảm bảo đúng phương án đã nêu tại mục 1.2.1, phần B phụ lục này và đúng quy định của pháp luật.

+ Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với tổng lưu lượng khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

+ Chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo an toàn lao động, PCCC và các trách nhiệm khác đối với việc vận hành hệ thống máy móc, thiết bị liên quan đến công tác thu gom, xử lý khí thải (trừ trách nhiệm của Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa đã được đơn vị này ký cam kết thực hiện và theo Hợp đồng thỏa thuận thống nhất giữa đơn vị với Chủ cơ sở).

- Đối với Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa (đơn vị quản lý vận hành nồi hơi và hệ thống thu gom, xử lý khí thải đi kèm):

+ Tổ chức thực hiện việc thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01 đảm bảo đúng phương án đã nêu tại mục 1.2.1, phần B Phụ lục này và đúng quy định của pháp luật.

+ Thực hiện quan trắc định kỳ dòng khí thải số 01, báo cáo và cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến công tác quan trắc cho Chủ cơ sở để tổng hợp, báo cáo công tác bảo vệ môi trường chung hàng năm.

+ Chịu trách nhiệm trước Chủ cơ sở và trước pháp luật về công tác đảm bảo an toàn lao động, PCCC,... liên quan đến việc vận hành hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất hơi bão hòa và công tác thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01 theo nội dung cam kết và theo Hợp đồng thỏa thuận thống nhất giữa đơn vị với Chủ cơ sở).

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2026 của  
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền;
- Nguồn số 02: Khu vực máy trộn;
- Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 04: Khu vực máy ép viên;
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

**2.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày<br>và mức ồn cho phép (dBA) |                         | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|----|----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 06 giờ<br>đến 21 giờ                                  | Từ 21 giờ<br>đến 06 giờ |                                  |                         |
| 1  | 70                                                       | 55                      | -                                | Khu vực<br>thông thường |

**2.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép (dB) |                         | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 06 giờ<br>đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ<br>đến 06 giờ |                                  |                         |
| 1  | 70                                                                | 60                      | -                                | Khu vực<br>thông thường |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn và độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2. Chủ cơ sở phải thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Luôn đảm bảo chân đế các máy móc, thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2026 của*  
*Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT               | Tên chất thải                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 01               | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                                                                                                   | 16 01 06     | 05                  |
| 02               | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                                                                                                                                    | 17 02 03     | 1.350               |
| 03               | Ắc quy chì thải                                                                                                                                                                                                                                  | 19 06 01     | 10                  |
| 04               | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại). | 16 01 13     | 05                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |              | <b>1.370</b>        |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT               | Các loại chất thải                                                                                             | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 01               | Bao bì carton, bao bì nilon, bao bì chứa nguyên vật liệu và sản phẩm, dây buộc bao bì hỏng, pallet gỗ hỏng,... | 274.000             |
| 02               | Nguyên liệu phế phẩm (bắp hạt, bã nành, bã cọ,...) và thành phẩm hỏng                                          | 36.000              |
| 03               | Phế liệu các loại gồm: Sắt, thép, nhựa thải,...                                                                | 34.000              |
| 04               | Tro, bụi thải (từ quá trình đốt nhiên liệu cấp nhiệt cho lò hơi và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi)          | 570.240             |
| 05               | Cặn lắng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi                                                                    | 1.800               |
| 06               | Hộp mực in (mực in văn phòng, sách báo) thải                                                                   | 05                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                | <b>916.045</b>      |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 0,13 tấn/ngày.
- Chung loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa, các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở.

### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

| TT               | Tên chất thải                                                              | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 01               | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải           | 18 01 01     | 135                 |
| 02               | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải     | 18 01 03     | 350                 |
| 03               | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác | 18 01 04     | 160                 |
| 04               | Giẻ lau, vải bảo vệ thải, bị nhiễm các thành phần nguy hại                 | 18 02 01     | 345                 |
| 05               | Hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại          | 19 05 02     | 312                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                            |              | <b>1.302</b>        |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 9,5m<sup>2</sup> tại vị trí phía Nam mặt bằng cơ sở để lưu chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khí, không bị thấm thấu; có gờ chắn đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và chất thải lỏng chảy tràn từ bên trong kho chứa ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

### 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa/khu vực lưu chứa:

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 48m<sup>2</sup> tại vị trí phía Nam mặt bằng cơ sở để lưu chứa bao bì carton, bao bì nilon, dây buộc, pallet gỗ hỏng,...;

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 96m<sup>2</sup> tại vị trí phía Nam mặt bằng cơ sở để lưu chứa các loại sắt, thép phế liệu,...

+ Bố trí 01 khu vực bên trong nhà lò hơi, diện tích 20m<sup>2</sup> để lưu chứa tro thải, bụi tro và bùn cặn từ quá trình xử lý khí thải lò hơi;

+ Bố trí 01 khu vực bên trong kho nguyên liệu, diện tích 20m<sup>2</sup> để tập kết các loại nguyên liệu và thành phẩm hư hỏng thải bỏ.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; che chắn xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường hoặc chảy tràn chất thải ra ngoài mặt bằng;....

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 12,25m<sup>2</sup> tại vị trí phía Nam mặt bằng cơ sở để lưu chứa các thành phần chất thải rắn sinh hoạt không được tái sử dụng, tái chế. Riêng các thành phần chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom, lưu chứa chung tại kho chứa bao bì carton, bao bì nilon,... nêu trên.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa;...

\* Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Yêu cầu chung đối với Chủ cơ sở và Đơn vị sản xuất, cung cấp hơi bão hòa cho cơ sở:

- Thực hiện việc thu gom, lưu giữ, xử lý các loại chất thải chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt trong suốt quá trình hoạt động tại cơ sở đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, an toàn hóa chất, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Thực hiện phân loại các thành phần chất thải và định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (đối với nhóm chất thải phải chuyển giao cho đơn vị chức năng để xử lý).

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ đổ tràn hoặc rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở và Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi thực hiện không đúng, không đầy đủ công tác thu gom, quản lý, xử lý các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo trách nhiệm của từng đơn vị đã được các bên thỏa thuận thống nhất và cam kết thực hiện.

### 2. Các trách nhiệm liên quan:

- Đối với Chủ cơ sở:

+ Thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp để tiêu thụ như sản phẩm hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất theo quy định (trừ loại chất thải thuộc trách nhiệm thu gom, xử lý của Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa theo cam kết của đơn vị này và theo Hợp đồng thỏa thuận thống nhất giữa đơn vị với Chủ cơ sở).

+ Theo dõi, giám sát việc thu gom, lưu chứa và xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất hơi bão hòa, xử lý khí thải của Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi tại cơ sở đảm bảo đúng yêu cầu tại Phụ lục này và đúng quy định của pháp luật.

- Đối với Đơn vị sản xuất và cung cấp hơi bão hòa:

+ Thực hiện ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng để chuyển giao, xử lý các loại chất thải phải xử lý và được phép chuyển giao chất thải thông thường cho đơn vị phù hợp theo quy định để tiêu thụ như sản phẩm hàng hóa trong trường hợp đơn vị tiêu thụ được phép sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất (trừ loại chất thải thuộc trách nhiệm thu gom, xử lý của Chủ cơ sở) theo cam kết và theo Hợp đồng thỏa thuận thống nhất giữa đơn vị với Chủ cơ sở.

+ Thống kê, báo cáo và cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến công tác thu gom, chuyển giao chất thải cho Chủ cơ sở để tổng hợp, báo cáo công tác bảo vệ môi trường chung hàng năm.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND phường An Nhơn Nam trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.
2. Trồng và duy trì chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế duyệt.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và thực hiện công khai kế hoạch theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và công khai theo quy định.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình vận hành.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.